TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2026/KDTM-ST
Ngày: 18-5-2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thùy Dương;

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Đình Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh*** tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân Khu vực 15 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2025/TLST-KDTM ngày 20 tháng 11 năm 2025, về việc: "Tranh chấp hợp đồng thi công", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2026/QĐXXST-KDTM ngày 07 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2026/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Cổ phần T1; địa chỉ trụ sở chính: Số G, Đường C, Khu phố E, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Anh Lê Văn T, sinh năm 1993; địa chỉ liên lạc: Số G, Đường C, Khu đô thị V, Khu phố B, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15/8/2025).

- *Bị đơn*: Công ty TNHH T2; địa chỉ: Số D, đường L, phường P, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc V - Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 8 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty Cổ phần T1 do anh Lê Văn T làm đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 28/02/2022, Công ty Cổ phần T1 (Sau đây gọi tắt là Công ty T1) đã ký kết Hợp đồng thi công số 01/2022/BIC-ABM với Công ty TNHH T2 (Sau đây gọi tắt là Công ty T2). Theo nội dung Hợp đồng này, Công ty T1 giao Công ty Á Mình thi công đóng trần thạch cao khung nổi công trình "Dự án sản xuất các sản phẩm dệt may, trang phục, đồ dùng trong phòng ngủ các loại" tại khu công nghiệp C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng giá trị Hợp đồng là 2.229.054.000 đồng (Đã bao gồm VAT). Tổng giá trị hợp đồng đã thực hiện trên thực tế là 2.235.470.655 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nêu trên, Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty T2 số tiền là 2.091.655.000 đồng, số tiền còn lại là 113.815.655 đồng đang chờ thanh toán khi Công ty T2 lập và xuất hoá đơn GTGT cho toàn bộ giá trị Hợp đồng thi công số 01/2022/BIC-ABM cho Công ty T1.

Tuy nhiên, tính từ ngày ký kết hợp đồng (ngày 28/02/2022) đến nay, mặc dù Công ty T1 đã nhiều lần liên hệ, gửi nhiều emai, thông báo nhưng Công ty T2 không xuất bất kỳ hoá đơn GTGT nào đối với số tiền đã thanh toán của Công ty T1.

Mặc dù Công ty T1 đã nhiều lần liên hệ, làm việc, gửi các email, thông báo yêu cầu lập và xuất hoá đơn GTGT cho số tiền đã thanh toán nêu trên nhưng Công ty T1 vẫn không nhận được sự hồi đáp của Công ty T2. Công ty T2 không thể hiện thiện chí hợp tác, liên tục trốn tránh nghĩa vụ và không có bất kỳ hồi âm nào giải quyết vấn đề giữa các bên. Điều này đã gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh và xâm phạm nghiêm trọng quyền, lợi ích hợp pháp Công ty T1.

Việc Công ty T2 đã không lập, xuất hoá đơn GTGT tương ứng với số tiền đã thanh toán của Công ty T1 theo hợp đồng đã ký nêu trên là biểu hiện hành vi vi phạm pháp luật về nghĩa vụ lập hoá đơn GTGT, kê khai, nộp thuế theo quy định pháp luật, đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng, dẫn đến việc Công ty T1 không có căn cứ, cơ sở để quyết toán đối với số tiền 2.235.470.655 đồng theo Hợp đồng thi công số 01/2022/BIC-ABM nêu trên. Công ty T1 đứng trước nguy cơ bị vi phạm quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp, vi phạm quy định về kê khai, quyết toán thuế doanh nghiệp, có thể bị xuất toán khoản tiền nêu trên và có thể sẽ bị phạt, truy thu số tiền thuế lớn từ cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì vậy, Công ty T1 yêu cầu: Buộc Công ty T2 phải lập hoá đơn GTGT và xuất hoá đơn GTGT cho Công ty T1 đối với khoản tiền mà Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty T2 là 2.235.470.655 đồng theo Hợp đồng thi công số 01/2022/BIC-ABM ngày 28/02/2022.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty TNHH T2 không cử người tham gia tố tụng, cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của Công ty TNHH T2 được.

Tại phiên tòa;

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần T1, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; đồng thời gửi bản tự khai yêu cầu: Buộc Công ty T2 phải lập hoá đơn GTGT và xuất hoá đơn GTGT cho Công ty T1 đối với khoản tiền mà Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty T2 là 2.228.815.655 đồng theo Hợp đồng thi công số 01/2022/BIC-ABM ngày 28/02/2022.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH T2, vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ "*Tranh chấp hợp đồng thi công*" theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vụ án được thụ lý và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng thời hạn theo điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trình tự thụ lý, việc xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ, các văn bản tố tụng đầy đủ đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc phiên tòa sơ thẩm.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nhận thấy, phía nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; phía bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Tại phiên tòa lần thứ hai, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp*: Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 8 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Cổ phần T1 (sau đây gọi tắt là Công ty T1) yêu cầu buộc Công ty TNHH T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) phải lập Hoá đơn GTGT và xuất Hoá đơn GTGT cho Công ty T1 đối với khoản tiền mà Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty T2 là 2.235.470.655 đồng theo Hợp đồng thi công số 01/2022/BIC-ABM ngày 28/02/2022 nên đây là vụ án "*Tranh chấp hợp đồng thi công*" theo quy định tại Điều 4 của Luật Thương mại; Điều 385 của Bộ luật Dân sự; các Điều 107, 108, 109, 110 và 111 của Luật Xây dựng năm 2014.

[1.2] *Về thẩm quyền*: Tại thời điểm thụ lý, bị đơn Công ty T2 có trụ sở tại phường P, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] *Về sự tham gia phiên tòa của đương sự*: Tại phiên tòa, vắng mặt người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty T1 nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T2 không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử để giải quyết vụ án vắng mặt tất cả các đương sự.

[1.4] *Về yêu cầu của đương sự tại phiên tòa*: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt, tuy nhiên có bản tự khai yêu cầu: Buộc Công ty T2 phải lập hoá đơn GTGT và xuất hoá đơn GTGT cho Công ty T1 đối với khoản tiền mà Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty T2 là 2.228.815.655 đồng theo Hợp đồng thi công số 01/2022/BIC-ABM ngày 28/02/2022. Số tiền yêu cầu tại phiên tòa là 2.228.815.655 đồng ít hơn số tiền theo đơn khởi kiện là 2.235.470.655 đồng. Như vậy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 28/02/2022, Công ty T1 và Công ty T2 ký kết Hợp đồng thi công số 01/2022/BIC-ABM, với nội dung: Công ty T1 giao Công ty Á Mình thi công đóng trần thạch cao khung nổi công trình "Dự án sản xuất các sản phẩm dệt may, trang phục, đồ dùng trong phòng ngủ các loại" tại khu công nghiệp C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; tổng giá trị Hợp đồng là 2.229.054.000 đồng (Đã bao gồm VAT). Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận trong hợp đồng về chất lượng, nghiệm thu và bàn giao công trình xây dựng; thời gian và tiến độ thực hiện; giá trị thực hiện hợp đồng tạm tính; điều khoản thanh toán; trách nhiệm và quyền của các bên; phạm vi phạm và trường hợp bất khả kháng. Nhận thấy, Hợp đồng này được những người có thẩm quyền của 02 Công ty tự nguyện giao kết, ký tên và đóng dấu theo quy định và phù hợp với Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ quy định về hợp đồng trong hoạt động xây dựng. Do vậy, các thoả thuận trong Hợp đồng thi công đã ký có giá trị thi hành đối với các bên.

[3] Xét yêu cầu của Công ty T1 về việc buộc Công ty T2 phải lập hoá đơn GTGT và xuất hoá đơn GTGT cho Công ty T1 đối với khoản tiền mà Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty T2 là 2.228.815.655 đồng, xét thấy:

Thực hiện Hợp đồng thi công đã ký ngày 28/02/2022, Công ty T2 đã thực hiện công việc theo thỏa thuận; ngày 24/6/2022, Công ty T1 cũng đã lập bảng Khối lượng quyết toán, theo đó tổng khối lượng công việc Công ty T2 đã thực hiện trị giá 2.228.815.655 đồng (đơn giá đã bao gồm thuế VAT); đồng thời xác định số tiền Công ty T1 đã tạm ứng là 1.200.000.000 đồng và khối lượng còn lại phải thanh toán là 1.028.815.655 đồng; bảng Khối lượng quyết toán này cũng được đại diện Công ty

T2 ông Nguyễn Ngọc V (đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty T2) ký xác nhận. Cùng ngày 24/6/2022, các bên lập "Biên bản nghiệm thu khối lượng thanh quyết toán" có người đại diện của Công ty T2 ký và đóng dấu Công ty T2 với nội dung: "*Hôm nay ngày 24/06/2022 tại BCH công trình nhà máy công ty TNHH D (VIỆT NAM). Căn cứ khối lượng thi công thực tế tại công trường và đã thực hiện quá trình nghiệm thu. Chúng tôi tiến hành quyết toán khối lượng cho CÔNG TY TNHH T2, với số tiền là: 1.028.815.655 VND (một tỷ, không trăm hai mươi tám triệu, tám trăm mười lăm ngàn, sáu trăm năm mươi lăm đồng). (theo bảng tính toán khối lượng đính kèm)*". Như vậy, có cơ sở xác định tổng giá trị hợp đồng đã thực hiện trên thực tế của Hợp đồng thi công là 2.228.815.655 đồng (đơn giá đã bao gồm thuế VAT).

Theo Điều 5 của Hợp đồng thi công đã ký ngày 28/02/2022 thì hồ sơ thanh toán gồm: Biên bản nghiệm thu khối lượng thi công có xác nhận của Ban chỉ huy công trường; Giấy đề nghị thanh toán. Theo Công ty T1 thì mặc dù Công ty T2 chưa xuất Hóa đơn GTGT cho Công ty T1 nhưng Công ty T1 vẫn thanh toán cho Công ty T2 gần đủ tổng giá trị hợp đồng đã thực hiện trên thực tế. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 16 thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và mục c khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ quy định: "*Ngày lập hóa đơn đối với xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền*". Lẽ ra, Công ty T2 phải xuất Hóa đơn GTGT cho Công ty T1 vào ngày 24/6/2022, tuy nhiên theo phía Công ty T1 thì đến nay Công ty T2 vẫn chưa xuất Hóa đơn GTGT cho Công ty T1. Do vậy, việc Công ty T1 yêu cầu Công ty T2 lập Hoá đơn GTGT và xuất Hoá đơn GTGT cho Công ty T1 đối với khoản tiền mà Công ty T1 và Công ty T2 đã ký Văn bản nghiệm thu quyết toán ngày 24/6/2022 với số tiền là 2.228.815.655 đồng là phù hợp nên được chấp nhận. Đối với số tiền phải thanh toán theo hợp đồng thi công đã ký nếu có tranh chấp thì được giải quyết thành vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

[4] Tại Tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Công ty T2 phải chịu 3.000.000 đồng do yêu cầu của Công ty T1 được chấp nhận.

- Công ty T1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 244, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 4 của Luật Thương mại; Điều 385 của Bộ luật Dân sự; các Điều 107, 108, 109, 110 và 111 của Luật Xây dựng năm 2014; Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T1 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công" với bị đơn là Công ty TNHH T2. Buộc Công ty TNHH T2 phải trả lập Hóa đơn GTGT và xuất Hóa đơn GTGT cho Công ty Cổ phần T1 với số tiền là 2.228.815.655 đồng.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

2.1. Công ty TNHH T2 phải nộp 3.000.000đ (ba triệu đồng).

2.2. Công ty Cổ phần T1 không phải nộp; hoàn trả cho Công ty Cổ phần T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đ (hai triệu đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033069 ngày 30/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND KV15-TPHCM;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh (Phòng THADS Khu vực 15);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thế Vọng

TAND KHU VỰC 15
MZG180526.TL.QDBA
1783